Chi tiết mã HS 7214.20.39

Mã HS	7214.20.39
Mô tả hàng hóa	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán / - Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán: / - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng: / - - - Có mặt cắt ngang hình tròn: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 03:37:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72142039/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11271
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11271
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11271
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	15 (-KH, MY, TH)	15% (trừ KH, MY, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E10588
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10539
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10539
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10539
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10539
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10539
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10539
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10591
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10591
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10591

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10591
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10591
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10591
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10592
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10592
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10592
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10592
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10592
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10592
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F10593
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H10545
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10551
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10551
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10551
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10551
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10551
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10551
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10578
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10578
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10578
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10578
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10578
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10578
VCFTA	2022	2022	5	VC!D10629
VCFTA	2023	2023	5	VC!E10629
VCFTA	2024	2024	5	VC!F10629

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G10629
VCFTA	2026	2026	5	VC!H10629
VCFTA	2027	2027	5	VC!I10629
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10614
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10614
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10614
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10614
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10614
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10614
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10614
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10614
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10614
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10614
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10614
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10614
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10631
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10631
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10631
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10631
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10631
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10631
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10630
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10630
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10630
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10630
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10630

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10630
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10577
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10577
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10577
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10577
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10577
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10577
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10577
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10614
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10614
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10614
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10614
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10614
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10614
RCEP B	2022	2022	0	B!D10614
RCEP B	2023	2023	0	B!E10614
RCEP B	2024	2024	0	B!F10614
RCEP B	2025	2025	0	B!G10614
RCEP B	2026	2026	0	B!H10614
RCEP B	2027	2027	0	B!I10614
RCEP C	2022	2022	0	C!D10614
RCEP C	2023	2023	0	C!E10614
RCEP C	2024	2024	0	C!F10614
RCEP C	2025	2025	0	C!G10614
RCEP C	2026	2026	0	C!H10614
RCEP C	2027	2027	0	C!I10614

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10613
RCEP D	2023	2023	0	D!E10613
RCEP D	2024	2024	0	D!F10613
RCEP D	2025	2025	0	D!G10613
RCEP D	2026	2026	0	D!H10613
RCEP D	2027	2027	0	D!I10613
RCEP E	2022	2022	0	E!D10617
RCEP E	2023	2023	0	E!E10617
RCEP E	2024	2024	0	E!F10617
RCEP E	2025	2025	0	E!G10617
RCEP E	2026	2026	0	E!H10617
RCEP E	2027	2027	0	E!I10617
RCEP F	2022	2022	0	F!D10614
RCEP F	2023	2023	0	F!E10614
RCEP F	2024	2024	0	F!F10614
RCEP F	2025	2025	0	F!G10614
RCEP F	2026	2026	0	F!H10614
RCEP F	2027	2027	0	F!I10614
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9819
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9819
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9819
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9819

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 15%, AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7214.20 có 8 dòng thuế; dòng 7214.20.39 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7214.20.31 Thép cốt bê tông; 7214.20.41 Thép cốt bê tông; 7214.20.49 Loại khác; 7214.20.51 Thép cốt bê tông; 7214.20.59 Loại khác; 7214.20.61 Thép cốt bê tông	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm Thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình cán nóng > Thép hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán. Gồm: Thanh, que thép không hợp kim mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi nóng; Thanh, que thép không hợp kim, tạo hình nguội (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7214.20.39. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 7214.20.39 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11271), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.